TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 901/2019/HC-PT
Ngày: 17 - 12 - 2019
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Thu Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Ngát - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2019/TLPT-HC ngày 23 tháng 4 năm 2019 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2019/HC-ST ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 324/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1953; Địa chỉ: tổ 10, khu phố 12, phường Ch1, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Lê Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 10, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- ***Người bị kiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ch, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Khu hành chính huyện Ch, thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Nguyễn Như T, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Ch.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Tạ Hữu D, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Ch. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đỗ Thị Ng, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 10, KP.12, phường Ch2, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2/ Ông Trần Thủ Th, sinh năm 1966

3/ Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1971

4/ Ông Đinh Văn Ph, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

5/ Ông Nguyễn Đình A, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 1, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

6/ Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1953; địa chỉ: tổ 4, khu phố 6, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến D: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 8, khu phố Tr, thị trấn Ch, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

7/ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ 4, khu phố 6, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

8/ Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 8, khu phố 6, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

9/ Bà Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1982; địa chỉ: Đường Y, phường Ph1, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

10/ Bà Nguyễn Thị Hoàng Th1, sinh năm 1985

11/ Ông Phan Đức H, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: đường L, tổ 9, khu 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

12/ Ông Vũ Văn D1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước

13/ Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1940

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân V: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 8, khu phố Tr, thị trấn Ch, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

14/ Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1958

15/ Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1985

16/ Ông Nguyễn Viết Th, sinh năm 1990

17/ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: đường H, khu phố Tr1, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương

18/ Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 3, ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng:*

1/ Ông Nguyễn Sĩ Th, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ 4, Ấp 2, xã Minh Long, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

2/ Ông Nguyễn Sĩ Kh, sinh năm 1952; địa chỉ: đường H1, phường Ph3, TP. Th, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3/ Ông Nguyễn Sĩ K, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 7, khu phố 7, thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

4/ Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1958; địa chỉ: khu 3, P. Ch2, TP. Th, tỉnh Bình Dương.

5/ Ông Trần Đình Q, sinh năm 1959 (có mặt)

6/ Ông Ngọ Doãn C, sinh năm 1965 (có mặt)

7/ Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

8/ Ông Vũ Tòng T, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 1, ấp 1, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

9/ Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1964

10/ Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1948

11/ Ông Bùi Đức Th, sinh năm 1960

12/ Nguyễn Phong Nh, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước

13/ Phạm Văn H, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 4, ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

14/ Ông Đinh Văn Ph; địa chỉ: Tổ 3, ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q và đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị L thống nhất trình bày:*

Năm 1986, ông Q vào sinh sống và làm việc tại xã Th1, huyện B1, tỉnh Sông Bé (nay là xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước). Trong năm này, ông và anh trai là ông Nguyễn Tiến D được Công ty giống cây trồng Lâm nghiệp cho mượn mỗi người 01ha đất canh tác. Phần đất có chiều ngang khoảng 02 cây cột điện là khoảng 91m, chiều sâu từ mặt đường quốc lộ 13 đến rừng cây tràm của công ty là 250m), tứ cận: phía Đông giáp QL13, phía Tây giáp rừng tràm của Công ty (nay là trường mầm non), phía Bắc giáp anh Khoa, phía Nam giáp cô Lý (hiện nay là ông Trần Thủ Th. Việc cho mượn đất chỉ áng chừng, không giao đất trên thực địa, cũng không có giấy tờ gì. Ông và ông D cùng nhau canh tác chung, không phân biệt rạch ròi vị trí và xác định đây là tải sản chung của hai

anh em. Ông đã cày đất, trồng điều và trực tiếp quản lý, sử dụng và canh tác phần đất này. Năm 1989, ông được Công ty chuyển công tác lên Lâm trường N để làm việc nên đã thuê anh Ch phụ chăm sóc, trông coi số cây điều trên đất. Năm 1994, anh trai của ông là ông Nguyễn Xuân V ở ngoài quê vào Ch làm ăn và ông nhờ ông V trông coi, thu hoạch vườn điều giùm. Sau đó, ông V về quê dẫn theo vợ con vào định cư, lập nghiệp nên ông và ông D thống nhất cho ông V 10m ngang, sâu khoảng 70m giáp phần đất nhà ông Trần Thủ Th để làm nhà ở. Phần đất còn lại thuộc về ông và ông D quản lý, sử dụng.

Năm 2005, ông V chặt phá vườn điều của ông nên anh em xảy ra xích mích nhưng ông không làm đơn thư tố cáo, vẫn để ông V trồng cây trên đất của mình do nể tình anh em. Sau đó, ông D và ông mua giống cây dầu, cây sao về trồng nhưng tiếp tục bị ông V chặt phá.

Năm 2012, ông chuyển nhượng cho ông Đinh Văn Ph một phần đất giáp QL13, bề ngang 6,3m, bề sâu 120m. Năm 2016, ông chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đình A phần đất giáp QL13, bề ngang 7m, chiều sâu 60m. Năm 2016, ông chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn T phần đất giáp QL13, bề ngang 11m, chiều sâu 60m. Năm 2017, ông chuyển nhượng cho ông Trần Thủ Th một phần đất bề ngang 18m (giáp phần đuôi đất đã chuyển nhượng cho ông Tĩnh, ông An), chiều sâu 60m. Như vậy từ 1986 đến nay, ông đã chuyển nhượng khoảng 24,3m mặt tiền quốc lộ chiều sâu 120m. Diện tích đất còn lại ông vẫn trông coi nhưng bị ông D, ông V cản trở.

Đến năm 2016, ông yêu cầu ông V bàn giao đất để xin cấp GCNQSDĐ thì ông V và ông D đã cấu kết chiếm đoạt đất của ông. Ông làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai gửi UBND xã Th1 nhưng kết quả giải quyết không thành nên ông làm đơn gửi UBND huyện Ch. Tuy nhiên, UBND huyện Ch đã xác minh thiếu cẩn trọng, không xem xét toàn diện, chính xác thực tế dẫn đến Chủ tịch UBND huyện Ch ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 (Viết tắt là Quyết định số 1331/QĐ-UBND) về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông và ông D, ông V không chính xác làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông. Do đó, nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện Ch.

** Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện Ch trình bày:*

Ngày 15/01/2018, ông Nguyễn Văn Q gửi đơn đến UBND xã Th1 yêu cầu giải quyết tranh chấp đất tại ấp 2, xã Th1 giữa ông Q với ông Nguyễn Tiến D và ông Nguyễn Xuân V. UBND xã Th1 đã mời các bên liên quan để tiến hành hòa giải vào ngày 05/3/2018, 12/3/2018 và ngày 30/3/2018 nhưng kết quả hòa giải không thành. Ngày 03/4/2018, UBND xã Th1 ban hành Thông báo số 25/TB-UBND thông báo kết quả hòa giải không thành.

Ngày 17/4/2018, ông Q tiếp tục gửi đơn đến UBND huyện Ch đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai với nội dung:

- Công nhận phần đất mà Công ty Giống cây trồng và Thực nghiệm lâm nghiệp cho ông để khai phá, quản lý, sử dụng với mục đích tăng gia sản xuất và ổn định nơi ở từ năm 1986 đến nay, với chiều ngang mặt tiền đường Quốc lộ 13 khoảng 40m, chiều dài đến giáp ranh đất trường học.

- Buộc ông Nguyễn Xuân V và ông Nguyễn Tiến D hoàn trả lại cho ông phần diện tích đã lấn chiếm. Cụ thể là:

+ Ông V trả lại cho ông Q ½ diện tích thuộc phần đất phía sau có ranh từ phần đất mà ông Q và ông D cho ông V với vị trí cách Quốc lộ 13 khoảng 70m (ranh đất với ông Trần Th) chiều ngang 91m, bề sâu vào đến ranh đất của trường mầm non. Ngoài ra, ông V còn phải trả 2,5m mặt tiền đường Quốc lộ 13, chiều dài khoảng 70m là phần đất mà ông V lấn chiếm.

+ Ông D trả lại cho ông Q khoảng 12,3m mặt đường Quốc lộ 13 đến phần đất mà ông D đang lấn chiếm.

UBND huyện Ch đã thụ lý đơn, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh, tham mưu giải quyết. Trên cơ sở Báo cáo số 141/BC-P.TNMT ngày 09/7/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường , Chủ tịch UBND huyện Ch đã ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 về việc giải quyết tranh chấp đất đai của giữa ông Q với ông D và ông V với nội dung bác toàn bộ nội dung đơn của ông Q.

Việc Chủ tịch UBND huyện Ch thụ lý và ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, Chủ tịch UBND huyện Ch không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

** Ông Nguyễn Tiến D và đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị S thống nhất trình bày:*

Toàn bộ diện tích đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước mà ông D và các con đang sử dụng gồm: Thửa đất có diện tích 371,6m^2, thuộc thửa số 627, do ông Nguyễn Hoàng Th đang sử dụng; Thửa đất có diện tích 560,3m^2, thuộc thửa số 617 và thửa đất diện tích 652,8m^2, thuộc thửa số 623 do ông Nguyễn Trường S đang sử dụng; Thửa đất có diện tích 176,5m^2, thuộc thửa số 671 do ông Phan Đức H đang quản lý, sử dụng; Thửa đất có diện tích 921,4m^2, thuộc thửa số 618 do ông D đang quản lý, sử dụng. Về nguồn gốc đất: Toàn bộ diện tích đất này đều do ông D khai phá, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1987 đến nay, không có tranh chấp với ai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế quyền sử dụng đất với Nhà nước.

Về trình tự, thủ tục ban hành và nội dung của Quyết định số 1331/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật. Do đó đề nghị Tòa án tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Q.

** Ông Nguyễn Xuân V và đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị S thống nhất trình bày:*

Toàn bộ diện tích đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước mà ông V và các con đang sử dụng gồm: Thửa đất có diện tích 785,9m^2, thuộc

thửa số 615, do ông Nguyễn Viết H đang sử dụng; Thửa đất có diện tích 264,9m^2, thuộc thửa số 672, do bà Nguyễn Thị T1 đang sử dụng; Thửa đất có diện tích 746,2m^2, thuộc thửa số 622 và thửa đất có diện tích 274,5m^2, thuộc thửa số 628 và thửa đất có diện tích 821,7m^2, thuộc thửa số 612 do ông Nguyễn Viết Th sử dụng; Thửa đất diện tích 2.784,3m^2 thuộc thửa số 630 do ông V và vợ là bà Nguyễn Thị Th2 đang sử dụng. Về nguồn gốc đất: Ngoài thửa đất do ông Nguyễn Viết Th đang quản lý có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông D 08m, ông Q 6m vào năm 2012 (ông V đã bỏ 4m làm đường đi) thì tất cả diện tích đất này đều do ông V khai phá, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1992 đến nay, không có tranh chấp với ai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế quyền sử dụng đất với Nhà nước và việc xây dựng các công trình trên đất để ở và kinh doanh ông Q đều biết nhưng không có ý kiến gì.

Về nội dung đơn khởi kiện ông Q cho rằng được Công ty giống cây trồng Lâm nghiệp cấp cho 01 ha đất đề canh tác năm 1986 nhưng theo danh sách tuyển dụng lao động tại huyện B1 do Công ty giống cây trồng và thực nghiệm Lâm nghiệp quản lý số 05/TB-LĐ thể hiện ông Q được công ty tuyển dụng vào tháng 7,8 năm 1987 là rất mâu thuẫn. Mặt khác, tại nhiều văn bản ông Q đưa ra các con số diện tích đất được cấp khác nhau và cũng không xác định được chính xác tổng số diện tích, vị trí đất được Công ty cấp nên việc ông Q cho rằng ông D, ông V lấn chiếm đất của ông Q là không có căn cứ.

Về trình tự, thủ tục ban hành và nội dung của Quyết định số 1331/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật. Do đó đề nghị Tòa án tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Q.

** Bà Đỗ Thị Ng trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Q. Bà thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Q, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Trần Thủ Th trình bày:*

Ông và ông Q chỉ là hàng xóm giáp ranh với nhau. Năm 2017, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Q với giá 290 triệu đồng, diện tích 1000m2, chiều ngang 19,3m, chiều sâu khoảng 53m, nằm ở đuôi đất của ông Hoàng Văn T và ông Nguyễn Đình A, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Trên đất khi mua và hiện nay có cây dầu do ông Q trồng năm nào không rõ. Việc chuyển nhượng có lập giấy tờ mua bán viết tay, có chữ ký của tôi và ông Q, không ai làm chứng, không được công chứng, chứng thực hợp pháp. Hiện nay, ông là người quản lý, sử dụng diện tích đất này từ khi nhận chuyển nhượng đến nay, ông đã trả hết tiền cho ông Q và không có ai có ý kiến gì. Diện tích đất mà ông Q từ ngoài QL13 vào tận đuôi đất của Công ty Lâm nghiệp sâu 200m (ngang bằng đất với tôi), không rõ chiều ngang, là đất đã trồng điều của ông Q. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Nguyễn Đình A trình bày:*

Năm 2016, ông có mua của ông Q thửa đất có diện tích 518,8m^2, tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Khi mua trên đất không có tài sản gì. Gia đình ông đã trả hết tiền cho ông Q, quản lý diện tích đất này từ đó đến nay và không có tranh chấp với ai. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì ông không có ý kiến gì và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Hoàng Văn T trình bày:*

Năm 2016, ông có mua của ông Q một thửa đất chiều ngang 12m dọc đường QL13, dài khoảng 60m, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Khi mua trên đất không có tài sản gì. Gia đình ông đã trả hết tiền cho ông Q, quản lý diện tích đất này từ đó đến nay và không có tranh chấp với ai. Cũng trong năm 2016, ông có bán cho ông Nguyễn Xuân V 01m mang mặt tiền QL14 và dài hết đất giáp với phần đất của ông V, hiện nay ông đang sử dụng diện tích 835,6m^2. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì ông không có ý kiến gì và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Đinh Văn Ph trình bày:*

Năm 1989, ông đến sinh sống và làm ăn tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Ông và ông D chỉ có mối quan hệ quen biết. Toàn bộ phần đất ông D đang quản lý, sử dụng là do ông D tự khai phá. Từ khi ông sinh sống tại đây đến nay, ông chỉ thấy ông D sử dụng (xây nhà trọ), ngoài ra không thấy ai khác sử dụng phần đất trên.

Năm 2012, ông có mua của ông Q một phần đất giáp đường QL13, có chiều dài ngang khoảng 6,3m, dài 120m,tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Gia đình ông đã trả hết tiền cho ông Q, quản lý diện tích đất này từ đó đến nay và không có tranh chấp với ai.

Năm 2018, ông có mua một thửa đất của bà Vũ Thị H, thửa đất này do bà H nhận chuyển nhượng của ông V năm 2015, nguồn gốc đất do ông V khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp, thửa đất này đã được bà làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất có diện tích 455,5m^2, thuộc thửa số 629, phần đất này đang trồng tre.

Do bận công việc, ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Bà Nguyễn Thị L1 trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Tiến D. Bà thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông D, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Vũ Văn D1 trình bày:*

Năm 2012, ông có mua của ông Nguyễn Tiến D một thửa đất chiều ngang 11,7m dọc đường QL13, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình

Phước. Gia đình ông đã trả hết tiền cho ông Q, quản lý diện tích đất này từ đó đến nay và không có tranh chấp với ai. Nguồn gốc diện tích đất này do ông Nguyễn Tiến D khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Đối với diện tích đất này ông đã làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thâm quyền đo đạc, thửa đất có diện tích 1.583,6m^2, thuộc thửa số 605. Trên đất có một căn nhà cấp 4, do ông D xây dựng năm 2003, kết cấu mái tôn, trần la phông, nền gạch bông. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Bà Nguyễn Ngọc Th trình bày:*

Bà là con đẻ của ông Nguyễn Tiến D. Năm 2015, ông D có cho bà một thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông D khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông D cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó bà làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất diện tích 534,6m^2, thuộc thửa số 627, trên đất có 01 căn nhà diện tích 4,5m x 12m, nhà xây bằng gạch mái lợp tôn, trần la phông, nền lát gạch bông; 01 ki ốt có diện tích 4,5m x 12m. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì bà đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Nguyễn Trường S trình bày:*

Ông là con đẻ của ông Nguyễn Tiến D. Năm 2015, ông D có cho ông hai thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông D khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông D cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó ông làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất có diện tích 560,3m^2, thuộc thửa số 617 và thửa đất có diện tích 652,8m^2, thuộc thửa số 623. Trên đất có một số cây trồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì bà đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Bà Nguyễn Thị Hoàng Th1 trình bày:*

Bà là con đẻ của ông Nguyễn Tiến D. Năm 2015, ông D có cho bà một thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông D khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông D cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó bà làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất diện tích 371,6m^2, thuộc thửa số 627, trên đất có 01 căn nhà diện tích 4,5m x 12m, nhà xây bằng gạch, mái lợp tôn, trần la phông, nền lát gạch bông; 01 ki ốt có diện tích 4,5m x 12m và 01 mái che 12m. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì bà đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Phan Đức H trình bày:*

Ông là con rể của ông Nguyễn Tiến D. Năm 2015, ông D có cho ông một thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông D khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông D cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó ông làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất diện tích 176,5m^2, thuộc thửa số 671, trên đất không có tài sản gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì bà đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Bà Vũ Thị Thế trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Xuân V. Bà thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông V, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Nguyễn Viết Th trình bày:*

Ông là con đẻ của ông Nguyễn Xuân V. Năm 2000, ông V có cho ông hai thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông V khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông D cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó ông làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất diện tích 746,2m^2, thuộc thửa số 622 và thửa đất diện tích 274,5m^2, thuộc thửa số 628. Trên đất hiện trồng tre.

Đến năm 2015, ông V tiếp tục cho ông một thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông V nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tiến D 8m và của ông Nguyễn Văn Q 06m năm 2012, tổng cộng là 14m (ông V đã bỏ ra 4m để làm đường đi, phần còn lại để ông Thành sử dụng). Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông D cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó ông làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất diện tích 821,7m^2, thuộc thửa số 612 và thửa đất diện tích 274,5m^2, thuộc thửa số 628. Trên đất hiện nay ông Thành có xây 02 ki ốt ngang 10m x 11m và xây 04 căn phòng trọ, mỗi căn 20m^2, xây dựng năm 2013. UBND xã Th1 đã lập biên bản xử phạt 2.500.000 đồng do hành vi xây dựng không phép.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Nguyễn Viết H trình bày:*

Ông là con đẻ của ông Nguyễn Xuân V. Năm 2000, ông V có cho ông một thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông V khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông D cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó ông làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất diện tích 821,7m^2, thuộc thửa số 612. Trên đất hiện trồng tre.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Bà là con đẻ của ông Nguyễn Xuân V. Năm 2000, ông V có cho bà một thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do ông V khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Do đất chưa được cấp GCNQSDĐ nên khi ông V cho đất không lập văn bản tặng cho, sau đó bà làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thửa đất diện tích 264,9m^2, thuộc thửa số 672, trên đất trồng tre. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì bà đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Năm 2015, ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân V một thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc diện tích đất này do ông V khai phá, quản lý và sử dụng hợp pháp. Gia đình ông đã trả hết tiền cho ông V, quản lý diện tích đất này từ đó đến nay và không có tranh chấp với ai. Đối với diện tích đất này ông đã làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ và được cơ quan có thâm quyền đo đạc, thửa đất có diện tích 381,5m^2, thuộc thửa số 614. Trên đất hiện trồng tre. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Những người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Sĩ Kh trình bày:

Ông Kh nguyên là Giám đốc Công ty Giống cây trồng và thực nghiệm lâm nghiệp Sông Bé (trực thuộc Công ty lâm nghiệp Sông Bé) từ năm 1985 đến năm 1993, sau đó đổi tên thành Trung tâm nghiên cứu cây điều và giống cây trồng lâm nghiệp (trực thuộc Phân viên khoa học lâm nghiệp Nam bộ) từ năm 1993 đến năm 2004. Sau đó ông chuyển công tác về làm việc tại Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Dương, đến năm 2012, ông về hưu.

Năm 1985, Công ty giống cây trồng và thực nghiệm lâm nghiệp Sông Bé được cấp hơn 200ha đất tại xã Th1, huyện Ch để xây dựng Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Ch để nghiên cứu, khảo nghiệm các giống cây trồng lâm nghiệp.

Giai đoạn năm 1985, do điều kiện kinh tế khó khăn, nhằm cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên của công ty nên Công ty có chủ trương cho cán bộ công nhân viên mượn đất để làm kinh tế hộ gia đình để cải thiện đời sống. Khu đất được giao dọc quốc lộ 13, sâu vào giáp khu đất trồng cây của công ty, mỗi hộ dài giữa 02 cột điện dọc Quốc lộ 13.

Hộ ông D và ông Q là công nhân viên của công ty, là những hộ nhận đất cuối cùng, được Công ty giao đất. Việc giao đất cho các hộ dân chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản, không đo đạc, không cắm ranh mốc.

- Ông Nguyễn Sĩ Th trình bày:

Ông và ông Nguyễn Văn Q có mối quan hệ quen biết, từng là đồng nghiệp với nhau trong Công ty giống cây trồng Lâm nghiệp huyện Ch. Năm 1975, ông từ Hà Tĩnh và trong Ch sinh sống từ đó đến nay. Ông được biết diện tích đất bề ngang 90m, bề sâu đến giáp đất của Công ty giống cây trồng Lâm nghiệp huyện Ch, tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, cụ thể: Phía Bắc giáp đất chủ Khoa, phía Nam giáp đất chú Thuật, phía Đông giáp QL13 dài khoảng 80m, phía Nam giáp rừng trồng tram của công ty, từ xưa đến nay là đất của ông Q, không có ai tranh chấp. Nguồn gốc là do ông Q được Công ty giống cây trồng Lâm nghiệp huyện Ch cho đất và do ông Q tự khai phá vào năm 1988, trên đất khi đó trồng điều hết đất. Năm 1999, ông Q làm nhà cho gia đình anh trai ông Q là ông Nguyễn Xuân V ở cho tới nay. Thỏa thuận cho đất giữa hai anh em Quế và Viêm như thế nào thì ông không biết. Ông đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Sĩ K trình bày:

Ông và ông Nguyễn Văn Q có mối quan hệ quen biết, từng là đồng nghiệp với nhau trong Công ty giống cây trồng Lâm nghiệp huyện Ch. Năm 1980, ông từ Nghệ An vào trong Th sinh sống, đến năm 1986 thì chuyển đến Ch sinh sống đến nay. Ông được biết diện tích đất (không rõ chiều ngang, chiều dọc), tọa lạc tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc là do ông Q và ông D được Công ty giống cây trồng Lâm nghiệp huyện Ch cấp đất bằng miệng để khai phá trồng trọt, sản xuất, trên đất khi được cấp là đất hoang, chỉ có cây bụi. Về việc thỏa thuận cho đất giữa hai anh em Quế và Viêm cũng như tranh chấp giữa ông D, ông V, ông Q như thế nào thì ông không biết. Ông đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Trần Đình Q trình bày:

Ông Quyết làm việc tại trạm thực nghiệm Ch năm 1987. Ông Quyết được công ty cho mượn đất theo danh sách thì ông đứng số 5, diện tích đất mược ghi 2,0 ha. Khi mượn đất không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng, không đo đạc nên không xác định được diện tích cụ thể, tứ cận mà chỉ chỉ đại cho biết để tự khai phá. Lúc đó khu vực này là rừng dầu, phía sau ngập nước. Ông Quyết khẳng dịnh thực tế không phải là 2,0 ha như danh sách ghi mà do mỗi hộ tự khai phá. Gia đình ông đã khai phá được chiều ngang mặt tiền Quốc lộ 13 khoảng 50m, chiều sâu khoảng 180m. (có kèm theo mảnh trích đo)

- Ông Ngọ Doãn C trình bày: Ông là nhân viên lái máy cày, máy ủi của công ty giống cây trồng và thực nghiệm lâm nghiệp, năm 1986 công ty cho mượn đất, diện tích theo danh sách ghi 01ha nhưng thực tế việc cho mượn đất không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng, không đo đạc, không xác định rõ diện tích tứ cận mà chỉ chỉ đại để tự khai phá vì lúc đó chỉ là đất trồng rừng.

- Ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Ông là nhân viên của Công ty giống cây trồng và thực nghiệm lâm nghiệp, ông được công ty cho mượn đất, theo danh sách ghi ông mượn 1,5 ha. Tuy nhiên việc ghi trên là không đúng vì khi cho

mượn công ty không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng, không đo đạc, không xác định rõ diện tích cụ thể, tứ cận mà chỉ chỉ đại để ông Châu tự khai phá và thực tế chiều ngang quốc lộ 13 khoảng 50m, sâu 200m.

- Ông Phạm Văn H, ông Nguyễn Đình K, ông Võ Tòng T, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Phong Nh, ông Bùi Đức Th thống nhất trình bày:

Gia đình những người này và gia đình ông V là hàng xóm. Các ông, bà xác nhận toàn bộ diện tích đất ông V đang quản lý sử dụng tại ấp 2, xã Th1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước là do ông V tự khai phá. Thời gian đầu, gia đình ông V khai phá được phần đất giáp đường QL13, phần đất phía sau khi đó là vùng đất trũng nước, có nhiều cây le, nhiều hố bom sâu, không ai sử dụng nên gia đình ông V đã khai phá, san lấp, trồng cây và quản lý sử dụng đến nay. Những người này không thấy ông Nguyễn Văn Q khai phá, canh tác, sinh sống trên toàn bộ diện tích đất ông V đang sử dụng hiện nay. Do bận công việc, ông Hồng, ông Ka, ông Tài, bà Liệu, ông Nhã, ông Thắng đều xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tiến hành phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại vào ngày 18/1/2019, 25/01/2019 và ngày 20/2/2019, tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện Ch vắng mặt nên việc đối thoại không tiến hành được.

** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2019/HC-ST ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 100, khoản 2 Điều 202, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 61 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Điều 18, Điều 89, Điều 91 Nghị số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 05 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1331/QĐ-UB ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 16/4/2019 người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quan điểm như sau:

Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q vì những lý do sau:

Kết quả xác minh cho thấy: Các đương sự chỉ được mượn đất của Lâm trường. Bản thân ông Q cũng thừa nhận việc này và cho rằng diện tích đất chỉ áng chừng, không đo đạc, không cắm ranh mốc và không có giấy tờ gì. Diện tích chủ yếu do các hộ khai phá. Vì vậy, việc ông Q yêu cầu công nhận cho ông diện tích đất do ông D và ông V đang quản lý, sử dụng là không có cơ sở. Trong suốt thời gian dài, ba anh em ông Q cũng không có thỏa thuận gì về diện tích đất. Bản thân ông Q cũng đã chuyển nhượng hết diện tích đất của mình. Ông D và ông V đã quản lý sử dụng đất trong thời gian dài, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước và không ai có tranh chấp gì, vì vậy cần được công nhận.

Quyết định 1331 của Ủy ban nhân dân huyện tuy chưa đảm bảo về thời hạn giải quyết, nhưng nội dung giải quyết là đúng quy định cũng như quá trình quản lý và sử dụng đất.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tuyên hủy Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện Ch về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Văn Q với ông Nguyễn Tiến D và ông Nguyễn Xuân V. Đây là quyết định hành chính do Chủ tịch UBND huyện Ch ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước theo quy định tại Điều 30 và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2]. *Xét về thời hiệu khởi kiện:*

Ngày 01/10/2018, ông Q nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1331/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND huyện Ch ban hành ngày 21/8/2018 nên theo điểm a khoản 1 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 vẫn còn thời hiệu.

[2]. Xét tính hợp pháp của Quyết định số 1331/QĐ-UBND, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về thẩm quyền ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND:

Toàn bộ khu đất tranh chấp giữa ông Q với ông D và ông V chưa được cấp GCNQSDĐ, ông Q không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 05 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (viết tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP). Do đó, Chủ tịch UBND huyện Ch ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Q với ông D và ông V là đúng quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2]. Thời hạn ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND:

Ngày 17/4/2018, ông Q có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai gửi UBND huyện Ch.

Ngày 21/8/2018, Chủ tịch UBND huyện Ch ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Q với ông V và ông D.

Căn cứ điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 61 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai quy định:

"*3.Thời gian thực hiện thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai:*

b) Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là không quá 45 ngày;

4.Thời gian quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng loại thủ tục quy định tại Điều này được tăng thêm 10 ngày, trừ thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai."

Như vậy, việc giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND huyện Ch là chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật về thời hạn ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

[2.3]. Về trình tự, thủ tục ban hành:

Ông Nguyễn Văn Q làm đơn yêu cầu tranh chấp đất đai với ông V và ông D tại UBND xã Th1. UBND xã Th1 đã tiến hành tổ chức hòa giải 03 lần vào các ngày 05/3/2018, 12/3/2018 và 30/3/2018 nhưng đều không thành.

Tại khoản 2 Điều 202 Luật đất đai năm 2013, quy định: "*Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp…"*

Như vậy, việc hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã là thủ tục bắt buộc khi giải quyết tranh chấp đất đai. Do tranh chấp trên được UBND xã Th1 hòa giải nhưng không thành, nên theo Thông báo số 25/TB-UBND ngày 03/4/2018 của UBND xã Th1 đã hướng dẫn ông Q liên hệ đến UBND huyện Ch hoặc Tòa án nhân dân huyện Ch để được giải quyết theo quy định. Vì vậy, ngày 17/4/2018 ông Q đã làm đơn yêu cầu giải quyết đất đai gửi UBND huyện Ch.

Theo Điều 89 Nghị số 43/2014/NĐ-CP quy định:

" *Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh*

1. Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai nộp đơn tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao trách nhiệm cơ quan tham mưu giải quyết.

3. Cơ quan tham mưu có nhiệm vụ thẩm tra, xác minh vụ việc, tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp, tổ chức cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai (nếu cần thiết) và hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai. Hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai bao gồm:

a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai;

b) Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành; biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp;

c) Trích lục bản đồ, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp và các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp;

d) Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp hoặc dự thảo quyết định công nhận hòa giải thành.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết tranh chấp hoặc quyết định công nhận hòa giải thành, gửi cho các bên tranh chấp, các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan."

Sau khi nhận đơn của ông Q, xét thấy đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, Chủ tịch UBND huyện Ch đã thụ lý và giao cho các cơ quan chuyên môn phối hợp thẩm tra, xác minh đơn theo Quyết định 548/QĐ – UBND, ngày 18/4/2018 (Bút lục 69). Trên cơ sở đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ch kết hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ch và UBND xã

Th1 đã tiến hành làm việc với các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan, lập trích đo địa chính khu đất tranh chấp theo yêu cầu của ông Q, ông D, ông V và tiến hành đối thoại giữa các bên.

Ngày 09/7/2018, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ch lập Báo cáo số 141/BC-P.TNMT về kết quả xác minh tranh chấp đất đai giữa ông Q với ông D, ông V.

Ngày 21/8/2018, Chủ tịch UBND huyện Ch ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Q với ông D, ông V.

Như vậy, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND là đúng theo quy định tại Điều 89 Nghị số 43/2014/NĐ-CP; Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Bình Phước (viết tắt là Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND).

[2.4]. Về nội dung cũng như tính hợp pháp của Quyết định số 1331/QĐ-UBND:

Về căn cứ pháp lý: Chủ tịch UBND huyện Ch căn cứ vào Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND. Như vậy, Chủ tịch UBND huyện Ch căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan, còn hiệu lực thi hành để ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UBND là đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Tại đơn khiếu nại, ông Q đề nghị UBND huyện Ch giải quyết những vấn đề sau:

"Công nhận phần đất mà Công ty Giống cây trồng và Thực nghiệm lâm nghiệp cho ông để khai phá, quản lý, sử dụng với mục đích tăng gia sản xuất và ổn định nơi ăn, chốn ở từ năm 1986 đến nay, với bề ngang mặt tiền QL13 khoảng 40m, chiều sâu đến giáp ranh đất trường học.

-Buộc anh V, anh Dhoàn trả lại cho ông phần diện tích mà anh V và anh Dđã lấn chiếm. Cụ thể:

+ Anh V trả lại cho ông ½ diện tích thuộc phần đất phía sau có ranh từ phần đất mà ông và ông D cho anh V với vị trí cách QL13 khoảng 70m (ranh đất với ông Trần Th) bề ngang 91m, bề sâu vào đến ranh đất của trường mầm non. Ngoài ra anh V phải trả cho ông 2,5m mặt tiền QL13, chiều sâu khoảng 70m là phần đất ông V lấn chiếm của ông.

+ Anh Dphải trả cho ông khoảng 12,3m mặt đường QL13 đến phần đất mà anh Dđang lấn chiếm. Do phần đất này anh Dđang lấn chiếm của ông. Toàn bộ công trình xây lấn chiếm đề nghị anh Dvà anh V tự tháo dỡ để khôi phục.

+ Buộc anh V và anh Dngừng xây dựng các công trình đang xây dựng lấn chiếm đất để giữ nguyên hiện trạng đất cho đến khi cơ quan nhà nước giải quyết xong".

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông Q cung cấp tài liệu để chứng minh nguồn gốc đất của mình gồm: Bản photo Danh sách tuyển dụng lao động tại huyện B1 trong đó có tên ông Nguyễn Văn Q, ghi ngày 05/8/1987 (BL24), Danh sách công nhân viên mượn đất sản xuất, làm nhà ở năm 1986 (BL25), Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất được ông Nguyễn Sĩ Kh, bà Bùi Thị Th, bà Lê Thị Kim A, ông Trần Hậu Th, ông Nguyễn Văn Ch xác nhận (BL22, 23, 27, 28); lời khai của những người làm chứng gồm ông Nguyễn Sĩ Kh, Nguyễn Sĩ K, Bùi Thị Th (BL29, 30, 31).

Về phía người bị kiện UBND huyện Ch đã cung cấp Danh sách công nhân viên mượn đất sản xuất, làm nhà ở năm 1986, biên bản bàn giao trạm thực nghiệm lâm nghiệp Ch (BL86-88).

Ngoài ra, theo Công văn số 355/SCT-VP ngày 12/3/2019 của Sở Công thương về việc phúc đáp Công văn số 372/2019/CV-TA ngày 28/01/2019 của Tòa án (BL 483, 484) thì: Sở Công thương được thành lập trên cơ sở sáp nhập Sở Công nghiệp và Sở Thương mại & Du lịch, tại thời điểm sáp nhập Sở Công thương không nhận bàn giao các tài liệu mà Phân viện Khoa học lâm nghiệp bàn giao cho Ban Quản lý dự án ngành công nghiệp thuộc Sở Công nghiệp tỉnh Bình Phước. Đồng thời, Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Bình Phước cũng trả lời tại Công văn số 15/CCVTLT-TCSDTL trả lời qua tra tìm trên hệ thống danh mục tài liệu của Sở Công nghiệp, Chi cục không tìm thấy các tài liệu gồm:

- Sáu (06) bản hợp đồng mượn đất sản xuất nông nghiệp đã hết thời hạn của sáu hộ dân do Trung tâm nghiên cứu cây điều và giống cây trồng lâm nghiệp ký;

- Danh sách 21 hộ cán bộ công nhân viên thuộc trạm mượn đất sản xuất nông nghiệp và tạm định cư làm kinh tế gia đình;

- Bản sao y Quyết định cấp đất số 13/QĐ-UB ngày 30/11/1992 của UBND tỉnh Sông Bé (cũ) cho Công ty giống cây trồng và thực nghiệm Lâm nghiệp;

- Bản đồ địa chính (tỉ lệ 1/5000) do Chi cục Quản lý đất đai tỉnh Sông Bé (cũ) lập kèm theo Quyết định cấp đất số 13/QĐ-UB ngày 30/11/1992 của UBND tỉnh.

Theo lời trình bày của ông Q, ông D, ông V và Trích đo bản đồ địa chính khu đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ch lập, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (BL 401-405) thì các bên đều thống nhất hiện trạng khu đất tranh chấp như biên bản xác minh ngày 09/7/2018, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ch lập theo Báo cáo số 141/BC-P.TNMT về kết quả xác minh tranh chấp đất đai giữa ông Q với ông D, ông V cùng các chứng cứ khác đã thu thập cho thấy:

** Đối với thửa đất của ông Q:*

- Thửa đất số 611, ông Q chuyển nhượng cho ông Đinh Văn Ph năm 2012, diện tích 2037,1m^2. Trên đất có 01 căn nhà ở ngang 6m x 38m xây dựng năm 2013, kết cấu mái tôn, trần la phông, nền gạch bông và 28 căn phòng trọ, mỗi phòng rộng 20m^2.

- Thửa đất số 612, diện tích 821,7m^2, ông Nguyễn Viết Th (con trai ông V) đang sử dụng, hiện trạng trên đất có 02 ki ốt, có chiều ngang 10m x 11m, 04 căn phòng trọ, mỗi phòng có diện tích 20m^2.

- Thửa đất số 625, diện tích 518,8m^2. Hiện ông Nguyễn Đình A đang sử dụng, tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà diện tích 07m x 15m, kết cấu tường gạch, nền lát gạch bông, trần la phông.

- Thửa đất số 626, diện tích 835,6m^2, do ông Hoàng Văn T đang sử dụng, tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà diện tích 4,5m x 32m. Mái hiên có diện tích 4,5m x 10m, xây dựng năm 2016; 01 ki ốt có diện tích 7,2m x 14,7m, xây dựng năm 2019, kết cấu tường gạch, cột gạch, nền lát gạch bông, xà gồ thép mái tôn.

- Thửa đất số 624, diện tích 1016m^2, do ông Trần Thủ Th đang sử dụng, tài sản gắn liền với đất có 60 cây dầu.

Hiện ông Q không còn sử dụng đất mà đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho người khác.

** Đối với phần đất của ông D:*

- Thửa đất số 605, diện tích 1.583,6m^2, năm 2012 ông D chuyển nhượng cho ông Vũ Xuân Duyệt, chiều ngang QL13 là 11,7m; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 ông D xây dựng năm 2003, kết cấu mái tôn, trần la phông, nền gạch bông.

- Thửa đất số 612, diện ích 821,7m^2, ông D chuyển nhượng cho ông V năm 2012. Hiện ông Nguyễn Viết Th đang sử dụng.

- Thửa đất số 627, diện tích 371,6m^2 ông D cho con là Nguyễn Thị Hoàng Th1 năm 2014. Tài sản gắn liền với đất có căn nhà, chiều ngang 4,5m x 12m, kết cấu mái tôn, trần la phông, nền lát gạch bông và 1 ki ốt diện tích 4,5m x 12m, mái che 12m. Ngoài ra còn có 12 cây dầu.

- Thửa đất số 619, diện tích 534,6m^2, ông D cho con là Nguyễn Ngọc Th năm 2015. Tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà có diện tích 4,5m x 12m, kết cấu mái tôn, trần la phông, xây bằng gạch, nền lát gạch bông và 01 ki ốt có diện tích 4,5m x 12m kết cấu nhà mái tôn, trần la phông, xây bằng gạch, nền lát gạch bông.

- Thửa đất số 617, diện tích 560,3m^2 và thửa đất số 623, diện tích 652,8m^2, tài sản gắn liền với đất là 04 cây dầu. Hai thửa đất này ông D cho con là Nguyễn Trường S năm 2015.

- Thửa đất số 671, diện tích 176,5 m^2 không có tài sản gì gắn liền với đất. Thửa đất này ông D cho con rể là Nguyễn Đức H năm 2015.

- Thửa đất số 618, diện tích 921,4m^2, do vợ chồng ông D bà L đang sử dụng. Tài sản gắn liền với đất có 03 ki ốt, diện tích 03 căn này là 13,7m x 12m, xây dựng năm 2015. Kết cấu tường gạch, cột gạch, nền lát gạch bông, trần lợp tôn, 22 phòng trọ, diện tích mỗi phòng là 20m^2, xây dựng năm 2015.

Ông D đã chuyển nhượng cho người khác và tặng cho quyền sử dụng đất cho các con của ông, còn lại 921,4m^2 đất vợ chồng ông đang sử dụng.

** Đối với hiện trạng tài sản trên phần đất của ông V:*

- Thửa đất số 615, diện tích 785,9m^2, ông V cho con là Nguyễn Viết H sử dụng, trên đất có 01 cây dầu.

- Thửa đất số 672, diện tích 264,9m^2, ông V cho con là Nguyễn Thị T1, trên đất trồng tre năm 2016.

- Thửa đất số 622, diện tích 746,2m^2 và thửa đất số 628, diện tích 274,5m^2 ông V cho con là Nguyễn Viết Th sử dụng, trên đất trồng tre năm 2016.

- Thửa đất 612, diện tích 821,7m^2, ông V cho con Nguyễn Viết Th sử dụng, trên đất có 02 ki ốt ngang 10m x 11m, xây 04 căn nhà trọ, mỗi căn 20m^2, xây năm 2013.

- Thửa đất số 629, diện tích 455,5 m^2, ông V chuyển nhượng cho bà Vũ Thị H năm 2015, trên đất trồng tre.

- Thửa đất số 614, diện tích 381,5m^2, ông V đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc L, trên đất trồng tre.

- Thửa đất số 630, diện tích 2.784,3m^2 ông V đang quản lý, trên đất có 04 căn nhà, gồm:

+ Căn nhà ở 01 có diện tích khoảng 210m^2. Kết cấu mái tôn, lợp la phông, nền gạch bông, xây năm 2000.

+ Căn nhà ở 2 có bề rộng 4m, dài 20m, kết cấu mái tôn, lợp la phông, nền gạch bông xây năm 2016.

+ Mái tôn tiền chế phía trước căn nhà ở chính có diện tích 9m x 6m làm năm 2017.

+ Hai căn nhà làm quán xây năm 2016, có diện tích 104m^2.

Ngoài ra còn có 37 căn nhà trọ, cụ thể: 12 căn 19m^2, 13 căn 24m^2, 12 căn 21m^2.

Sau khi xem xét hiện trạng, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thấy rằng: Ông Q, ông D, ông V đều thống nhất với kết quả xác minh của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ch về nguồn gốc khu đất tranh chấp:

Phần đất ông Q đang tranh chấp với ông D và ông V chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khu đất có nguồn gốc thuộc đất của Phân viện nghiên cứu khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ, được UBND tỉnh Sông Bé (cũ) ra Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 30/01/1992 về việc cấp giấy phép sử dụng đất cho Công ty Giống cây trồng và Thực nghiệm Lâm nghiệp Ch.

Đồng thời, căn cứ nội dung đơn khởi kiện (bút lục 02), đơn yêu cầu giải quyết (bút lục 66), biên bản làm việc (bút lục 265) và tại phiên tòa sơ thẩm, chính ông Q cũng đã thừa nhận: Diện tích đất tranh chấp hiện nay ông và ông D được công ty cho mượn để sản xuất, khi công ty cho mượn không có văn bản giấy tờ gì, cũng không đo đạc trên thực tế mà chỉ áng chừng.

Từ đó, có cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 1987, đến năm 1988 có việc Công ty Giống cây trồng và Thực nghiệm Lâm nghiệp Sông Bé cho ông Q và ông D mượn đất. Qua lời khai của những người làm chứng gồm: ông Nguyễn Sĩ Kh, ông Nguyễn Sĩ K, ông Nguyễn Sỹ Th, ông Trần Đình Q, ông Ngọ Doãn C, ông Nguyễn Văn Ch, bà Bùi Thị Th là những người cùng làm

chung công ty và cũng là những người được công ty cho mượn đất đều khẳng định: Do thời điểm cho mượn đất công ty không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng, không đo đạc, không cắm ranh mốc trên thực địa mà chỉ một khoảnh để tự khai phá nên diện tích của các hộ thực tế như thế nào phụ thuộc vào việc tự khai phá của mỗi hộ. Chính vì vậy, giữa diện tích ghi trong danh sách công ty cho mượn đất với diện tích đất khai phá được trên thực tế là có sự khác nhau, không mặc nhiên hiểu mỗi hộ được cấp 01 ha là tương ứng với độ dài chiều ngang là 45m mặt tiền Quốc lộ 13, tương tự chiều dài cũng vậy nên không có cơ sở xác định chính xác diện tích đất thực tế của ông Q thời điểm này được cho mượn là bao nhiêu? Cũng như không xác định được chính xác tứ cận cụ thể của thửa đất ông Q được cho mượn. Do đó, việc ông Q đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho ông có chiều ngang 40m mặt tiền Quốc lộ 13 (sau khi đã trừ đi 05m cho ông V), dài đến ranh trường học là không có cơ sở để chấp nhận.

Đồng thời, theo lời trình bày của ông Q đã thể hiện: Sau khi mượn đất, do là anh em ruột nên ông và ông D sử dụng chung, không cắm ranh để xác định mốc giới và vị trí đất cụ thể của mỗi người. Năm 1989 ông Q chuyển công tác lên Bù Đăng. Năm 1992 ông V vào Miền Nam (BL66); ông D và ông Q cho ông V 10m ngang để ở, trông coi và khai phá đất.

Theo lời khai của người dân sinh sống lâu năm tại địa phương như ông Trần Đình Q, ông Phạm Văn H, ông Nguyễn Đình K, ông Võ Tòng T, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Phong Nh, ông Bùi Đức Th, ông Vũ Văn D1 đều xác định: đất đai lúc này còn hoang hóa, không có giá trị, cỏ chát mọc um tùm, nước ngập, ông Q, ông D, ông V đã cùng nhau quản lý, khai phá và sử dụng. Trong suốt thời gian dài giữa 03 anh em ông Q, ông D và ông V không có bất kỳ một văn bản thỏa thuận nào về phần nào là đất ông Q được công ty cho mượn, phần đất nào ông D, ông V, ông Q tự khai phá mà 03 anh em ông Q chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng và tôn trọng việc quản lý, sử dụng thực tế của nhau từ đó mỗi bên đều thực hiện việc canh tác, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng và tặng cho người khác mà không ai có ý kiến gì.

Theo ông Kh, bà Th và kết quả xác minh đối thoại, cũng như biên bản đối thoại ngày 13/6/2018 giữa ông Q, ông D và ông V có việc thỏa thuận phân chia ranh mốc vào năm 2015. Theo ông D và ông V việc phân chia cụ thể là ông Q 19,7m, ông D 23m. Việc thỏa thuận có cắm mốc ranh ngoài thực địa xung quanh thửa đất. Biên bản do ông Q viết và các bên đã ký tuy nhiên ông Q cầm đi photo cho mỗi người một bản nhưng không đưa lại nên đến nay việc thỏa thuận phân chia đất giữa ba anh em ông Q vẫn không thực hiện được mà dẫn đến tranh chấp.

Mặt khác, ông Q cho rằng trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông Q sử dụng đất liên tục nhưng ông D, ông V đã tự ý lấn chiếm đất của ông, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, qua thẩm vấn trực tiếp đã thể hiện nội dung: trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2003, ông Q biết rõ ông V, ông D đều xây dựng nhà, sau này xây ki ốt, trồng cây trên đất cũng như chuyển nhượng, tặng cho các con nhưng ông Q không có ý kiến phản đối bằng việc làm đơn khiếu nại, tranh

chấp gửi lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu can thiệp kịp thời nhằm bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình mà mãi đến ngày 15/01/2018, ông Q mới làm đơn gửi đến UBND xã Th1 yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với ông D và ông V. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông Q có người đại diện theo ủy quyền cho rằng ông có khiếu nại, kiến nghị tới UBND xã Th1, Công an xã Th1 bằng lời nói trực tiếp chứ không có văn bản gì, tuy nhiên không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho việc này.

Căn cứ Điều 91 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định*: "Tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên tranh chấp không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện dựa theo các căn cứ sau:*

a) Chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do các bên tranh chấp đất đai đưa ra;

Trong khi đó, theo sự thừa nhận của ông Q, ông D và ông V cũng như biên bản thẩm định tại chỗ do cấp sơ thẩm thực hiện thì trên phần diện tích đất tranh chấp ông Q, ông D, ông V quản lý, sử dụng, hoặc đã thực hiện việc tặng cho, chuyển nhượng cho người khác có vị trí đất nằm xen kẽ nhau. Phần đất ông Q được quản lý, sử dụng đến nay ông Q đã sang nhượng hết cho nhiều người mà không còn trực tiếp sử dụng đất tại khu đất này. Đối với ông V, ông D ngoài việc đã tặng cho các con, chuyển nhượng cho người khác (hiện những hộ trên đã xây dựng nhà ở ổn định và đều kê khai với chính quyền địa phương) thì ông D, ông V vẫn đang trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định đất trên khu đất này và đã thực hiện việc đăng ký kê khai tại địa phương.

Đồng thời, theo lời trình bày của ông Q được minh chứng qua bản trích đo sơ đồ đất rằng, phần diện tích đất phía sau giáp diện tích đất ông Q đang tranh chấp là phần diện tích đất của ông V tự khai phá khoảng gần 4.000m^2 nhưng ông Q cho rằng diện tích này ông V tự khai phá nên ông Q không tranh chấp.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, sau khi ông Q, ông D được công ty cho mượn đất nhưng khu đất không có kích thước cụ thể nên 03 anh em ông Q, ông D, ông V đã cùng khai phá nên việc ông D, ông V cho rằng tự khai phá là có cơ sở. Trong suốt thời gian dài 03 anh em ông Q, ông D, ông V đều tôn trọng việc quản lý và sử dụng thực tế của nhau, không ai có ý kiến, tranh chấp gì.

Vì lẽ đó, nội dung yêu cầu của ông Q về việc buộc ông D phải trả lại 12,5 m ngang Quốc lộ 13 và yêu cầu ông V trả lại ½ diện tích thuộc phần đất phía sau có ranh từ phần đất mà ông và ông D cho ông V với vị trí cách QL13 khoảng 70m (ranh đất với ông Trần Th) bề ngang 91m, bề sâu vào đến ranh đất của trường mầm non và 2,5m mặt tiền QL13, chiều sâu khoảng 70m là không có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Q là có cơ sở.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, phía người đại diện theo ủy quyền của ông Q cho rằng trình tự, thủ tục ban hành Quyết định

1331/QĐ-UBND là không đúng vì một số lý do như: UBND xã Th1 cũng như UBND huyện Ch chưa xác minh, làm rõ ông Nguyễn Văn D trong danh sách công nhân viên được cấp đất có phải là ông Nguyễn Tiến D hay không? Không triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người làm trong ban lãnh đạo trước đây của Công ty và những người còn lại trong danh sách được Công ty cấp đất để lấy lời khai là không đúng. Tại phiên tòa, phía ông Q cũng như ông Nguyễn Sĩ Kh; ông Nguyễn Sĩ K và ông Nguyễn Sĩ Th đều khẳng định: Thời điểm đó cả công ty chỉ có một người tên D là anh ruột của ông Q, do đó ông Nguyễn Văn D trong danh sách chính là ông Nguyễn Tiến D – anh trai của ông Q. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Phòng tài nguyên và môi trường huyện Ch cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh cũng đã làm việc với nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng là những người làm trong ban lãnh đạo Công ty như ông Nguyễn Sĩ Kh (bút lục 30), bà Bùi Thị Th, bà Lê Thị Kim A (bút lục 31), ông Nguyễn Sĩ K, Trần Đình Q (bút lục 29) cũng như những người biết về nội dung vụ việc để làm rõ sự việc.

Bên cạnh đó, người khởi kiện còn đưa ra lập luận cho rằng: Hiện nay còn tồn tại rất nhiều cây dầu rải rác trên toàn bộ khu đất để chứng minh nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng của ông Q đối với diện tích đất này, tuy nhiên theo lời của ông Q thì khoảng năm 2005, ông V cắt điều do ông Q trồng nên ông Q đã cùng ông D mua giống cây dầu của bà Th về trồng trên toàn bộ diện tích đất nên cũng không thể căn cứ vào những cây dầu này để cho rằng đó là đất ông Q khai phá, quản lý và sử dụng.

[3]. Từ những phân tích nêu trên cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: mặc dù Quyết định 1331/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện Ch ban hành chưa đảm bảo về thời hạn, tuy nhiên do vụ việc tranh chấp có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cần phải có thời gian xác minh làm rõ nhiều vấn đề, hơn nữa vi phạm trên không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết tranh chấp. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông Q về việc yêu cầu hủy Quyết định 1331/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện Ch về giải quyết tranh chấp đất đai là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy ông Nguyễn Văn Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng Hành chính.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2019/HC-ST ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 100, khoản 2 Điều 202, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 61 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Điều 18, Điều 89, Điều 91 Nghị số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 05 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1331/QĐ-UB ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

Ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được trừ vào biên lai thu số 0304 ngày 17/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Văn **Trần Thị Thu Thủy** **Phạm Công Mười**